

THÔNG TƯ¹

Quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế

Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Bưu chính số 49/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2016.

- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 08 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.²

² Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (dưới đây gọi là hàng hóa).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế (dưới đây gọi là doanh nghiệp chuyển phát nhanh).
2. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ của doanh nghiệp chuyển phát nhanh.
3. *Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh, hàng bưu chính.*
4. Cơ quan Hải quan; công chức hải quan.
5. *Đại lý hải quan.*

định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật bưu chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.”

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối

Điều 3. Địa điểm làm thủ tục hải quan⁵

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

Điều 4. Khai hải quan

1. Người khai hải quan bao gồm:

a) Doanh nghiệp chuyên phát nhanh;

b) Chủ hàng;

c) Người được chủ hàng ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Người thực hiện dịch vụ quá cảnh hàng hóa;

đ) Đại lý hải quan không phải doanh nghiệp chuyên phát nhanh.

2.⁶ *Người khai hải quan thực hiện khai hải quan theo phương thức điện tử. Trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP, người khai hải quan được lựa chọn khai theo phương thức điện tử hoặc khai trên tờ khai hải quan giấy.*

3. Người khai hải quan quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện khai tờ khai hải quan giấy đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan (dưới đây gọi là Nghị định số 08/2015/NĐ-CP).

Điều 5. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyên phát nhanh.

với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện trách nhiệm của người khai hải quan theo quy định của Luật Hải quan, Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, Thông tư số 38/2015/TT-BTC, Thông tư số 120/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mẫu, chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng Tờ khai Hải quan dùng cho người xuất, nhập cảnh (dưới đây gọi là Thông tư số 120/2015/TT-BTC) và Thông tư số 42/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (dưới đây gọi là Thông tư số 42/2015/TT-BTC). Ngoài ra, doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện:

1. Cập nhật các quy định pháp luật hiện hành, thông báo và giải thích cho chủ hàng những quy định về chính sách quản lý đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

2. Yêu cầu chủ hàng cung cấp đầy đủ thông tin về hàng hóa và không chấp nhận vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, ngừng xuất khẩu, ngừng nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu theo quy định.

3. ⁷ Chia nhóm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo đúng quy định tại Điều 6 Thông tư này.

4. Nộp thuế, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh ⁸, các khoản thu khác theo quy định tại Chương III Thông tư này.

5. Chủ động phối hợp với cơ quan hải quan xử lý hàng hóa không phát được cho người nhận. Trường hợp hàng hóa đã thông quan, đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu (nếu có) nhưng không chuyển phát được cho người nhận theo địa chỉ trên vận đơn, doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp hồ sơ hoàn thuế và thực hiện hoàn thuế theo quy định tại mục 4 Chương VII Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

6. Đảm bảo xe chuyên dụng, bao bì chuyên dụng đáp ứng điều kiện niêm phong hải quan.

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁸ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

7.⁹ Căn cứ vào thông tin người gửi cung cấp, doanh nghiệp thực hiện khai các chỉ tiêu thông tin về vận đơn thứ cấp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư 50/2018/TT-BTC ngày 23/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ khai báo khi làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh đối với phương tiện qua cửa khẩu đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và cửa khẩu đường sông theo quy định tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi dỡ hàng từ phương tiện nhập cảnh vào kho.

8.¹⁰ Cung cấp Bản lược khai hàng hóa (bản giấy) đối với hàng hóa nhập khẩu theo Mẫu số HQ05-BLKHH¹¹ Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan hải quan trước khi xếp dỡ hàng hóa vào kho trong trường hợp không có dữ liệu thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

9. Kết nối hệ thống quản lý mã vạch hàng hóa (nếu có) với bộ phận giám sát Hải quan để quản lý, giám sát đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào khu vực giám sát của cơ quan Hải quan.

10.¹² Gửi thông báo về thời gian thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vào ngày lễ, ngày nghỉ và ngoài giờ làm việc thông qua Hệ thống xử lý dữ

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹¹ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy

liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản đến cơ quan hải quan. Ngay sau khi nhận được thông báo, cơ quan hải quan có trách nhiệm phản hồi cho doanh nghiệp qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản về việc bố trí làm thủ tục hải quan vào ngày nghỉ, ngày lễ và ngoài giờ làm việc. Thời gian gửi thông báo và phản hồi của cơ quan hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Trường hợp cần làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa của doanh nghiệp chuyển phát nhanh trong một khoảng thời gian cố định, không trùng với 08 giờ làm việc theo quy định, doanh nghiệp chuyển phát nhanh thông báo bằng văn bản tới cơ quan hải quan về khung giờ làm việc và khoảng thời gian áp dụng khung giờ làm việc để cơ quan hải quan bố trí làm thủ tục hải quan.

11.¹³ Cung cấp chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho chủ hàng để lưu giữ theo quy định trong trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh là người khai hải quan.

Điều 6. Quy định về chia nhóm hàng hóa¹⁴

1. Doanh nghiệp chuyển phát nhanh căn cứ vào hồ sơ, tài liệu của hàng hóa, thông tin do chủ hàng cung cấp và thông tin cảnh báo nội bộ về sự sai khác giữa thông tin khai báo của người gửi về hàng hóa, trị giá hàng hóa với thực tế hàng hóa và các chứng từ liên quan (nếu có) để thực hiện chia nhóm hàng hóa như sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu được chia nhóm như sau:

a.1) Nhóm 1: Hàng hóa xuất khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

a.2) Nhóm 2: Hàng hóa xuất khẩu thỏa mãn các điều kiện sau:

a.2.1) Có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng Việt Nam (5.000.000 đồng);

định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

a.2.2) Được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%;

a.2.3) Không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành.

a.3) Nhóm 3: Hàng hóa xuất khẩu không thuộc nhóm 1, nhóm 2; hàng hóa thuộc nhóm 1, nhóm 2 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự làm thủ tục hải quan; hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

b) Hàng hóa nhập khẩu được chia nhóm như sau:

b.1) Nhóm 1: Hàng hóa nhập khẩu là tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại;

b.2) Nhóm 2: Hàng hóa nhập khẩu có trị giá hải quan trong định mức miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và không thuộc mặt hàng phải có giấy phép nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành;

b.3) Nhóm 3: Hàng hóa nhập khẩu không thuộc nhóm 1, nhóm 2; hàng hóa thuộc nhóm 1, nhóm 2 nhưng chủ hàng hoặc người được chủ hàng ủy quyền yêu cầu tự làm thủ tục hải quan; hàng hóa có thông tin cảnh báo nội bộ của doanh nghiệp; hàng hóa có nghi ngờ về trị giá hải quan.

2. Trường hợp các thông tin trên hồ sơ, tài liệu của hàng hóa, thông tin do chủ hàng cung cấp không đủ căn cứ để chia nhóm hàng hóa, khai báo hải quan, doanh nghiệp chuyển phát nhanh thực hiện xem trước hàng hóa tại khu vực có camera giám sát, dưới sự giám sát của công chức hải quan:

a) Khi thông tin trên hồ sơ, tài liệu của hàng hóa có sự sai khác với hàng hóa thực tế, công chức hải quan lập 02 biên bản có xác nhận của doanh nghiệp, mỗi bên giữ 01 bản. Biên bản phải thể hiện được đúng tên hàng hóa và ghi rõ doanh nghiệp chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hóa.

b) Người khai hải quan thực hiện chia nhóm, khai báo hải quan theo đúng thực tế hàng hóa hoặc cơ quan hải quan xử lý vi phạm trong trường hợp hàng hóa không được phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

c) Người khai hải quan phải khai báo rõ số, ngày, tháng, năm của biên bản quy định tại điểm a khoản này trên tờ khai hải quan giấy tại cột Ghi chú theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này hoặc tại ô số 32 trên mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đối với tờ khai hải quan giấy hoặc tại chỉ tiêu thông tin phân ghi chú đối với tờ khai hải quan điện tử.

3. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm hàng hóa không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp chuyển phát nhanh lưu giữ hàng hóa chia nhóm không đúng quy định tại khu vực riêng và tiếp tục làm

thủ tục hải quan đối với hàng hóa theo nhóm được chia đúng. Cơ quan hải quan kiểm tra thực tế đối với hàng hóa chia nhóm không đúng quy định khi làm thủ tục theo tờ khai hải quan mới.

Điều 7. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư; túi ngoại giao, túi lãnh sự

1. Thư xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật, chịu sự giám sát hải quan, được chứa đựng bao bì chuyên dụng và niêm phong hải quan.

2. Túi ngoại giao, túi lãnh sự xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế:

a) Được miễn làm thủ tục hải quan (bao gồm miễn khai hải quan, miễn kiểm tra hải quan);

b) Khi có căn cứ để khẳng định túi ngoại giao, túi lãnh sự vi phạm chế độ ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định việc xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Hải quan.

CHƯƠNG II

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA
CHUYÊN PHÁT NHANH**

Điều 8. Hồ sơ hải quan¹⁵

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 quy định tại Điều 6 Thông tư này là Tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại phần A, mục I Phụ lục II¹⁶ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, hồ sơ hải quan là tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁶ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điều 6 Thông tư này:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu theo chỉ tiêu thông tin tại phần A, mục II Phụ lục II¹⁷ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK hoặc Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại phần III Phụ lục II¹⁸ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (đối với hàng hóa nhập khẩu): 01 bản chụp;

c) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhóm 3 quy định tại Điều 6 Thông tư này:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 9. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 1 quy định tại Điều 6 Thông tư này¹⁹

¹⁷ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁸ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

a) Khai và gửi đầy đủ các thông tin trên tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, thực hiện khai và nộp cho cơ quan hải quan 02 tờ khai hải quan giấy theo Mẫu số HQ 01-TKTLCT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung quy định tại phần A, mục I Phụ lục II²⁰ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này trước khi tờ khai hải quan được thông quan:

b.1) Trường hợp khai hải quan điện tử: thực hiện khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin tờ khai và gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan kèm các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

b.2) Trường hợp khai hải quan giấy: thực hiện khai bổ sung, nộp 02 bản chính theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II²¹ ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho cơ quan hải quan.

c) Xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng vàng. Xuất trình hồ sơ và hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng đỏ.

d) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

đ) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định.

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan

a) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc do người khai hải quan xuất trình. Kết quả kiểm tra phù hợp, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định trong trường

²⁰ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²¹ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

hợp tờ khai hải quan được phân luồng vàng.

Kết quả kiểm tra hồ sơ không phù hợp hoặc tờ khai hải quan được phân luồng đỏ, thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa quy định tại điểm b khoản này.

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa: Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa phù hợp với hồ sơ hải quan, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định. Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa không phù hợp với hồ sơ hải quan, xử lý vi phạm theo quy định và thực hiện các thủ tục tiếp theo.

c) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 10. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 2 quy định tại Điều 6 Thông tư này²²

1. Trường hợp khai hải quan điện tử:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyên phát nhanh

a.1) Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu trị giá thấp, tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.2) Xuất trình hồ sơ để cơ quan hải quan kiểm tra đối với tờ khai hải quan được phân luồng vàng. Xuất trình hồ sơ và hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra trong trường hợp tờ khai hải quan được phân luồng đỏ.

a.3) Khai bổ sung

a.3.1) Thực hiện khai bổ sung đối với các trường hợp được khai bổ sung theo khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

a.3.2) Thủ tục khai bổ sung:

Khai các chỉ tiêu thông tin được khai bổ sung theo hướng dẫn tại phần A và phần C, mục II Phụ lục II²³ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện thủ tục khai bổ sung quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²³ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

39/2018/TT-BTC.

a.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

a.5) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

b.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại các Điều 23, Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC; Điều 26 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 9, khoản 14, khoản 15, khoản 16 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.2) Kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định về kiểm tra thực tế hàng hóa đối với những lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu khi làm thủ tục tại Chi cục Hải quan cửa khẩu theo khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và xử lý kết quả kiểm tra hải quan theo khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.3) Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

b.4) Thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

2. Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyên phát nhanh:

a.1) Thực hiện khai tờ khai hải quan giấy theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này;

a.2) Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan;

a.3) Thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 11 Thông tư này theo từng số vận đơn không phù hợp với khai báo;

a.4) Đối với các trường hợp được khai bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC, gửi 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo Mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục II²⁴ ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.5) Đối với các trường hợp hủy tờ khai theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này, nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo Mẫu

²⁴ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

số 04/HTK/GSQL Phụ lục II²⁵ ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan;

a.6) Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan theo quy định;

a.7) Xác nhận hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan trong trường hợp thực hiện giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan của doanh nghiệp;

b.2) Chi cục trưởng quyết định việc kiểm tra hàng hóa qua máy soi theo nguyên tắc quản lý rủi ro:

b.2.1) Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa không có dấu hiệu nghi vấn, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định;

b.2.2) Trường hợp kết quả kiểm tra hàng hóa có dấu hiệu nghi vấn, công chức hải quan thực hiện kiểm tra trực tiếp thực tế hàng hoá theo từng vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương có dấu hiệu nghi vấn:

b.2.2.1) Kết quả kiểm tra hàng hóa phù hợp với khai báo, thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định;

b.2.2.2) Kết quả kiểm tra hàng hóa không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.3) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có); thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan;

b.4) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp; kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy; thông báo kết quả hủy tờ khai trên văn bản đề nghị hủy; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan có xác nhận của cơ quan hải quan. Công chức hải quan gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy; lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan;

b.5) Công chức hải quan cập nhật thông tin tờ khai đã xác nhận thông

²⁵ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

quan vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định.

Điều 11. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhóm 3 quy định tại Điều 6 Thông này²⁶

1. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC và sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

2. Về kiểm tra trị giá hải quan, xử lý kết quả kiểm tra trị giá hải quan và xác định xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định pháp luật về trị giá hải quan, xác định xuất xứ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Điều 12a. Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh²⁷

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh hoặc doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trong việc đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm

a.1) Cập nhật thông tin thực tế hàng hóa đưa vào kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III²⁸ Danh mục 2 ban hành kèm

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁷ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

²⁸ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp có thông tin về vận đơn thứ cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thời gian cập nhật thông tin chậm nhất 01 giờ sau khi hoàn thành việc xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm. Trường hợp không có thông tin về vận đơn thứ cấp trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, thực hiện cập nhật thông tin thực tế hàng hóa trước khi thực hiện chia nhóm hàng hóa.

a.2) Cập nhật thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III²⁹ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này và thông tin sửa đổi, bổ sung về vận đơn vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trong trường hợp hàng hóa vào kho, địa điểm có sai khác về số lượng, trọng lượng hàng hóa so với thông tin khai báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Trường hợp có sự thay đổi hàng hóa lưu giữ trong kho, địa điểm, cập nhật thông tin sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 hoặc thông tin hủy theo Mẫu số 03 Phụ lục III³⁰ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Trường hợp hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ làm sai lệch số lượng, trọng lượng, phải được lưu giữ tại khu vực có camera giám sát; phối hợp với cơ quan hải quan để lập Biên bản bất thường; cập nhật thông tin theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III³¹ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

²⁹ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³⁰ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³¹ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

c) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm

c.1) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.2) Chỉ được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi thông tin trên bao bì chứa hàng hóa phù hợp với thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.3) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp hàng hóa đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c.4) Không được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

c.5) Ngay sau khi đưa hàng ra khỏi kho, địa điểm, cập nhật thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III³² Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c.6) Gửi thông tin đề nghị hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục III³³ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

1.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trong trường hợp sau:

a.1) Đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2: sau khi có xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát của cơ quan hải quan trên Bảng kê tờ khai tài liệu, chứng từ không có giá trị thương mại xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan

³² Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³³ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

theo Mẫu số HQ 07-BKTKTL³⁴, Bảng kê chi tiết hàng hóa theo Mẫu số HQ06-BKCTHH³⁵ hoặc Bảng kê tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trị giá thấp đã được thông quan theo Mẫu số HQ02-BKTKTGT³⁶ Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Đối với hàng hóa nhóm 3: sau khi có xác nhận thông quan của cơ quan hải quan trên tờ khai hải quan giấy hoặc có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên danh sách hàng hóa theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

a.3) Đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu: sau khi có xác nhận của công chức hải quan (ký tên, đóng dấu công chức) trên Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển;

b) Xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế;

c) Kiểm tra, đối chiếu sự phù hợp về số niêm phong (nếu có), số lượng và trọng lượng của thực tế hàng hóa với thông tin trên Bảng kê hoặc danh sách hàng hóa hoặc tờ khai hải quan giấy hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển để cho phép hàng hóa đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp thì thông báo ngay cho cơ quan hải quan để xử lý;

d) Không được đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm khi nhận được Thông báo về tạm dừng đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. Thông báo cho người khai hải

³⁴ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³⁵ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³⁶ Mẫu số này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

quan liên hệ cơ quan hải quan giải quyết theo quy định;

đ) Lưu danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan theo Mẫu số 30/DSHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đối với hàng hóa nhóm 3 thực hiện khai hải quan điện tử.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan trong việc giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đưa vào, lưu giữ, đưa ra kho, địa điểm

2.1. Trường hợp có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Quá trình xếp dỡ hàng hóa vào kho, địa điểm

Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa vào kho, địa điểm và thông tin hàng hóa sai khác (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Quá trình lưu giữ hàng hóa trong kho, địa điểm:

b.1) Tiếp nhận thông tin sửa đổi, bổ sung, thông tin hủy (nếu có); kiểm tra và phê duyệt hủy thông tin (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b.2) Kiểm tra, lập 02 Biên bản bất thường theo Mẫu số HQ 08-BBBT³⁷ Phụ lục I Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời thực hiện theo quy định tại điểm b.1 khoản này đối với hàng hóa không còn nguyên vẹn, bao bì rách, vỡ.

c) Quá trình đưa hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm

c.1) Gửi thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan và thông tin thay đổi trạng thái tờ khai hải quan (tạm dừng, bỏ tạm dừng; hủy) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 hoặc Mẫu số 07 Phụ lục III³⁸ Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này vào Hệ thống của doanh nghiệp chuyển phát nhanh;

c.2) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm

³⁷ Mẫu số này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

³⁸ Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

tra không phù hợp với khai báo, mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

c.3) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

c.4) Tiếp nhận thông tin hàng hóa đưa ra khỏi kho, địa điểm từ Hệ thống của doanh nghiệp;

c.5) Xem xét, quyết định cho phép việc hủy xác nhận hàng hóa ra khỏi kho, địa điểm trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và gửi thông tin đến Hệ thống của doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

2.2. Trường hợp chưa có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan

a) Kiểm tra thông tin danh sách hàng hóa hoặc Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp với thông tin trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b) Đối với trường hợp phải niêm phong hải quan theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Điều 17 Thông tư này thực hiện:

b.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu đưa ra khỏi kho, địa điểm để vận chuyển đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác:

b.1.1) Kiểm tra tình trạng bên ngoài của hàng hóa, niêm phong của người vận chuyển (nếu có) với thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, vận đơn (nếu có);

b.1.2) Lập Biên bản bàn giao gửi cơ quan hải quan nơi hàng hóa được vận chuyển đến để tiếp tục làm thủ tục hải quan theo quy định;

b.1.3) Niêm phong và xác nhận đã niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp là hàng rời, hàng công kênh, hàng siêu trường, siêu trọng không thể niêm phong được, công chức hải quan ghi chú tình trạng “hàng không đủ điều kiện niêm phong”, ghi rõ các thông tin khác (nếu có) về hàng hóa như tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ trên Biên bản bàn giao hoặc chụp ảnh nguyên trạng hàng hóa gửi kèm Biên bản bàn giao (nếu thấy cần thiết).

b.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho, địa điểm: Kiểm tra, xác nhận tình trạng niêm phong hải quan (nếu có) trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; xác nhận hàng hóa đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Thực hiện kiểm tra qua máy soi đối với hàng hóa nhóm 1, nhóm 2 trừ trường hợp đã thực hiện kiểm tra thực tế. Kết quả kiểm tra phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm

tra không phù hợp với khai báo, mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp theo quy định. Kết quả kiểm tra trực tiếp phù hợp với khai báo, xác nhận hàng đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan; kết quả kiểm tra trực tiếp không phù hợp với khai báo, xử lý vi phạm theo quy định;

d) Hướng dẫn người khai hải quan hoàn thành thủ tục đối với lô hàng có thông báo tạm dừng hoặc chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan;

đ) Trường hợp hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan, sau khi xác nhận hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên chứng từ đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan. Trường hợp sử dụng tờ khai vận chuyển độc lập, trên cơ sở thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển do người khai hải quan cung cấp, công chức hải quan xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên trang đầu của thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và giao người khai hải quan;

Trường hợp hàng hóa chưa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan thì hướng dẫn người khai hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định;

e) Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan hoặc cập nhật thông tin hàng vận chuyển đi trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu. Xác nhận hàng qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan sau khi hàng hóa đã xếp lên phương tiện vận tải đối với hàng hóa xuất khẩu.

3. Việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập về địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh và ngược lại thực hiện theo quy định về giám sát đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho hàng không kéo dài quy định tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 12. Thủ tục hải quan, giám sát hải quan đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác); hàng xuất khẩu nhưng không phát được cho người nhận, phải nhập khẩu trở lại để trả cho người gửi; hàng hóa nhập khẩu không phát được cho người nhận, phải hoàn nước gốc

1. Đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế (hàng hóa từ nước này lạc tuyến sang nước khác):

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a.1) Có văn bản đề nghị được chuyển hàng hóa lạc tuyến đến nước có địa chỉ được ghi trên vận tải đơn và danh sách hàng hóa lạc tuyến;

a.2) Đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập đối với hàng hóa lạc tuyến quốc tế theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

b) Trách nhiệm Chi cục Hải quan:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp chuyển phát nhanh;

b.2) Thực hiện thủ tục giám sát theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

2.³⁹ Đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng không phát được cho người nhận, phải nhập khẩu trở lại để trả cho người gửi

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh:

a.1) Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này. Khi khai tờ khai hải quan, ghi rõ số tờ khai xuất khẩu ban đầu tại ô số 32 trên Mẫu số HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (đối với tờ khai hải quan giấy), tại chỉ tiêu thông tin Phần ghi chú (đối với tờ khai điện tử).

a.2) Nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan:

a.2.1) Hồ sơ hải quan quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này, trừ giấy phép nhập khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành;

a.2.2) Văn bản của doanh nghiệp chuyển phát nhanh nước ngoài thông báo hàng hóa bị trả lại do không có người nhận lại: 01 bản chụp;

a.2.3) Tờ khai hải quan xuất khẩu ban đầu: 01 bản chụp đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy.

a.3) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ do doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp;

b.2) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tờ khai xuất khẩu ban đầu với thông tin khai báo trên tờ khai nhập khẩu. Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp, thực hiện quy định tại điểm b.3 và điểm b.4 khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp, yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa nhập khẩu bao gồm các quy định về chính sách thuế, chính sách mặt hàng đối với hàng hóa nhập khẩu;

b.3) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.4) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu

³⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

có) theo quy định.

3. ⁴⁰ Đối với hàng hóa nhập khẩu phải hoàn nước gốc:

a) Trường hợp chưa đăng ký tờ khai hải quan hoặc Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan:

a.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

a.1.1) Gửi văn bản cho Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc trong đó nêu rõ: lý do chuyển hoàn, đề nghị được tái xuất, số vận tải đơn khi đưa hàng vào Việt Nam (nếu có); dự kiến thời gian chuyển hoàn, cửa khẩu tái xuất, phương tiện vận tải vận chuyển hàng tái xuất.

a.1.2) Trường hợp địa điểm lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất thì thực hiện khai báo tờ khai vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm lưu giữ hàng hóa đến cửa khẩu xuất.

a.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc

a.2.1) Tiếp nhận, kiểm tra văn bản của doanh nghiệp;

a.2.2) Địa điểm lưu giữ hàng hóa thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a.2.2.1) Trường hợp không có nghi vấn, thực hiện giám sát việc tái xuất hàng hóa;

a.2.2.2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng: Kết quả kiểm tra phù hợp, không có thông tin nghi vấn khác thì chấp thuận tái xuất. Nếu hàng hóa không đúng nội dung trên vận tải đơn hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

a.2.3) Địa điểm lưu giữ hàng hóa không thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:

a.2.3.1) Trường hợp không có nghi vấn, thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng hóa từ địa điểm lưu giữ hàng hóa đến cửa khẩu xuất;

a.2.3.2) Trường hợp có dấu hiệu nghi vấn, kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng: Kết quả kiểm tra phù hợp và không có thông tin nghi vấn khác thì thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa vận chuyển độc lập để vận chuyển hàng

⁴⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

hóa đến cửa khẩu xuất. Nếu hàng hóa không đúng nội dung trên vận tải đơn hoặc có thông tin khẳng định lô hàng có vi phạm thì xử lý theo quy định.

a.2.4) Hủy tờ khai hải quan trong trường hợp đã đăng ký tờ khai hải quan nhưng chưa được thông quan theo quy định.

b) Trường hợp tờ khai hải quan đã được thông quan

b.1) Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyên phát nhanh

b.1.1) Gửi hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan:

b.1.1.1) Hồ sơ hải quan quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này, trừ giấy phép xuất khẩu, văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành;

b.1.1.2) Tờ khai hải quan nhập khẩu ban đầu: 01 bản chụp đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy.

b.1.2) Thực hiện thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 11 Thông tư này. Khi khai tờ khai hải quan, ghi rõ số tờ khai nhập khẩu ban đầu tại ô số 26 trên mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC (đối với tờ khai hải quan giấy), tại chỉ tiêu thông tin Phần ghi chú (đối với tờ khai hải quan điện tử).

b.1.3) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

b.2) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa phải gửi hoàn nước gốc

b.2.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan do doanh nghiệp chuyên phát nhanh nộp;

b.2.2) Kiểm tra, đối chiếu thông tin tờ khai nhập khẩu ban đầu với thông tin khai báo trên tờ khai xuất khẩu. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, thực hiện quy định tại điểm b.2.3, điểm b.2.4 và điểm b.2.5 khoản này. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp, yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Doanh nghiệp không bổ sung, hoàn thiện được hồ sơ thì thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu bao gồm các quy định về chính sách thuế, chính sách mặt hàng đối với hàng xuất khẩu;

b.2.3) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 11 Thông tư này;

b.2.4) Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu đã đưa qua khu vực giám sát;

b.2.5) Thực hiện thủ tục hoàn thuế, không thu thuế, xử lý thuế nộp thừa (nếu có) theo quy định.

Điều 13. Hủy tờ khai⁴¹

⁴¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục

1. Các trường hợp hủy tờ khai:

a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng chưa thông quan hàng hóa phải hoàn nước gốc.

c) Khai nhiều tờ khai hải quan cho cùng một lô hàng hóa (khai trùng thông tin tờ khai).

d) Hàng hóa nhập khẩu đã khai tờ khai hải quan và hoàn thành thủ tục tiêu hủy tại Việt Nam theo quy định.

đ) Đối với hàng hóa nhóm 1 và nhóm 2, ngoài các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, tờ khai hải quan điện tử được hủy trong các trường hợp sau:

đ.1) Tờ khai hải quan được khai báo theo nhóm hàng hóa không đúng quy định tại Điều 6 Thông tư này sau khi xử lý vi phạm theo đúng quy định.

đ.2) Tờ khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin không được phép khai sửa đổi, bổ sung quy định tại phần B mục I, phần B mục II Phụ lục II⁴² Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp: tờ khai hải quan nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan; tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố và tờ khai hải quan giấy thay thế đã được thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴² Phụ lục này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 20 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm c, điểm đ.2 khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp hủy tờ khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, thực hiện hủy tờ khai hải quan như đối với trường hợp tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng hàng hóa không đáp ứng các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành, sau khi xử lý vi phạm với hình thức phạt bổ sung là buộc phải tái xuất hoặc tiêu hủy quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

đ) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ.1 khoản 1 Điều này, doanh nghiệp chuyển phát nhanh phải thực hiện hủy tờ khai hải quan trước khi khai tờ khai hải quan mới. Thủ tục hủy tờ khai hải quan được thực hiện như đối với trường hợp tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

CHƯƠNG III

THỦ TỤC THU NỘP THUẾ VÀ PHÍ HẢI QUAN, LỆ PHÍ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH⁴³

Điều 14. Thủ tục thu nộp thuế và phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh⁴⁴

1. Hình thức thu nộp tiền thuế, phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh⁴⁵ thực hiện theo quy định tại Thông tư 126/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm

⁴³ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴⁴ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴⁵ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. ⁴⁶ *Doanh nghiệp chuyên phát nhanh được ủy quyền nộp thuế; tiền phạt; tiền chậm nộp; tiền thuế ấn định; phí hải quan; lệ phí hàng hóa quá cảnh thay cho chủ hàng theo quy định pháp luật.*

Trường hợp doanh nghiệp chuyên phát nhanh dự kiến phát sinh phải nộp thuế; tiền phạt; tiền chậm nộp; tiền thuế ấn định; phí hải quan; lệ phí hàng hóa quá cảnh thay cho chủ hàng thì nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước.

3. Trường hợp doanh nghiệp chuyên phát nhanh, đại lý hải quan sử dụng bảo lãnh chung của người nộp thuế: thư bảo lãnh chung phải được tổ chức tín dụng cho phép doanh nghiệp chuyên phát nhanh, đại lý hải quan được sử dụng.

4. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Doanh nghiệp chuyên phát nhanh:

a.1) Tự khai, tự tính thuế, tự nộp thuế, *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁴⁷ và tự chịu trách nhiệm đối với các tờ khai hải quan có thuế, lệ phí đã được làm thủ tục hải quan; tự xác định số tiền thuế, *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁴⁸ phải được nộp trước vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước;

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴⁷ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁴⁸ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

a.2) Thực hiện thu, nộp *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁴⁹ theo quy định tại Điều 45 Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

a.3) Trường hợp nộp tiền vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan quy định tại khoản 2 Điều này: khi khai báo tờ khai hải quan phải kê khai chỉ tiêu “người nộp thuế” là mã 2; kê khai chỉ tiêu “mã xác định thời hạn nộp thuế” là mã D. Số tiền thuế phải nộp của từng tờ khai hải quan phát sinh trong ngày được trừ vào số tiền nộp trước tại tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai để được thông quan hàng hóa.

a.4) Trường hợp sử dụng bảo lãnh chung quy định tại khoản 3 Điều này, việc xử lý thanh toán trừ lùi, cập nhật số dư và quản lý bảo lãnh thực hiện theo khoản 4, khoản 5 Điều 43 Thông tư 38/2015/TT-BTC;

a.5) Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh sử dụng biên lai đặc thù:

a.5.1) Được phát hành Biên lai thu thuế và Biên lai thu *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁵⁰ để trả cho chủ hàng;

a.5.2) Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng Biên lai thu thuế và Biên lai thu lệ phí thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế;

a.5.3) Doanh nghiệp chuyển phát nhanh có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Hải quan thực hiện việc đối chiếu các chứng từ thu nộp ngân sách đảm bảo việc nộp thuế, *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁵¹ chính xác và đúng quy định hiện hành.

⁴⁹ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁰ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵¹ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan khác (không phải là doanh nghiệp chuyên phát nhanh): thực hiện nộp thuế, lệ phí theo quy định tại Mục 5 Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC

c) Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan thực hiện nộp thuế, *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁵² theo quy định tại Mục 5 Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

5. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

a) Đối với trường hợp nộp thuế, *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁵³ bằng tiền mặt:

a.1) Phát hành Biên lai thu thuế và Biên lai thu *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁵⁴ cho từng tờ khai hải quan có số tiền thuế, *phí hải quan, lệ phí hàng hóa quá cảnh*⁵⁵ đã nộp và thực hiện các quy định tại Mục 5 Chương II Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

a.2) Đối với tổng số tiền thuế, lệ phí thu được trong ngày làm việc, Chi cục hải quan phải lập hồ sơ nộp tiền vào ngân sách nhà nước chuyên nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định gom: Giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước

⁵² Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵³ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁴ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁵ Cụm từ này được sửa theo quy định tại khoản 19 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

chuyển nộp Kho bạc Nhà nước theo quy định (01 bản chính) và Bản kê tờ khai - tiền thuế phát sinh chuyển nộp Ngân sách Nhà nước thu được của từng lô hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong ngày theo Mẫu HQ 03-BKTK-TT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này (01 bản chính).

b) Đối với trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh nộp tiền trước vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai tại Kho bạc Nhà nước:

b.1) Công chức hải quan căn cứ nội dung tính thuế trên tờ khai hải quan, để xác định số tiền thuế phải nộp của từng tờ khai hải quan phát sinh thuế trong ngày trừ vào số tiền nộp trước;

b.2) Định kỳ hàng ngày hoặc một tuần/01 (một) lần, Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai lập giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định, kèm theo Bản tổng hợp tiền thuế trích từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp Ngân sách Nhà nước (tổng hợp chi tiết số tờ khai hải quan, sắc thuế, số tiền doanh nghiệp chuyển phát nhanh kê khai đã trừ lùi để trích tiền từ tài khoản tiền gửi chuyển nộp Ngân sách Nhà nước) theo Mẫu HQ 04-BTH-TT tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này và gửi 01 bản cho doanh nghiệp chuyển phát nhanh khi có yêu cầu để đối chiếu số tiền đã nộp;

c) Đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh chung:

Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Điều 15. Xử lý tiền thuế⁵⁶

1. Cơ quan hải quan thực hiện miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế và quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo quy định tại khoản 64 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 16. Ấn định thuế⁵⁷

⁵⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015

1. Trường hợp doanh nghiệp chuyển phát nhanh thay mặt chủ hàng nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thông quan hoặc sau thông quan thì doanh nghiệp chuyển phát nhanh chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quy định.

2. Trường hợp chủ hàng nộp thuế hoặc do bên khác được chủ hàng ủy quyền nộp thuế (không phải doanh nghiệp chuyển phát nhanh) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thông quan hoặc sau thông quan thì chủ hàng hoặc bên được ủy quyền chịu trách nhiệm nộp tiền thuế ấn định theo quy định.

3. Các trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế, thủ tục, trình tự ấn định thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 27 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

CHƯƠNG IV

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CHUYỂN PHÁT NHANH VẬN CHUYỂN, ĐÓNG GHÉP ĐANG CHỊU SỰ GIÁM SÁT HẢI QUAN

Điều 17. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh⁵⁸

1. Quy định chung

a) Hàng hóa xuất khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh là hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất.

b) Hàng hóa nhập khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh là hàng hóa nhập khẩu chưa làm thủ tục hải quan được vận chuyển từ cửa khẩu nhập (nơi hàng hóa đến Việt Nam) đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc từ địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh này đến địa

quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁵⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng chuyển phát nhanh khác.

c) Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh quy định tại điểm a và điểm b khoản này là địa điểm được công nhận theo quy định tại Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian quy định ghi trong hồ sơ hải quan và chịu sự giám sát hải quan theo phương thức niêm phong hải quan. Trong quá trình vận chuyển, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu phải đảm bảo nguyên trạng và niêm phong hải quan.

Trường hợp bất khả kháng mà không bảo đảm được nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian hoặc thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa do sự cố bất khả kháng thì doanh nghiệp chuyển phát nhanh, doanh nghiệp quản lý hàng hóa ra vào kho, địa điểm áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế, ngăn ngừa tổn thất xảy ra và thông báo ngay với cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

a) Hồ sơ hải quan

a.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

a.2) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa xuất khẩu): 01 bản chụp.

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan tại tiêu chí "Ghi chú 1" thì không phải nộp bản chụp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

b) Trách nhiệm của người khai hải quan, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi, Chi cục Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến: Thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ Việt Nam tại khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Đối với trách nhiệm của người khai hải quan: được khai bổ sung chỉ tiêu thông tin "phương tiện vận chuyển" tại mục 6.3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC về các chỉ tiêu thông tin được phép khai bổ sung sau khi hàng hóa được cơ quan hải quan xác nhận đủ điều kiện vận chuyển đi

trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (BOA) và trước thời điểm cơ quan hải quan cập nhật thông tin hàng đến trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (BIA).

c) Việc niêm phong hải quan, khai bổ sung hồ sơ hải quan và hủy tờ khai vận chuyển độc lập: Thực hiện theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC.

3. Doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh là đại lý làm thủ tục hải quan được thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế chuyển cửa khẩu theo hợp đồng ký với doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

Điều 18. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu đóng ghép hàng hóa quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh⁵⁹

Thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh chia tách, đóng chung container, toa xe chở hàng với hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, hàng hóa dự kiến nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh tại khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 19. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển phát nhanh được thu gom từ địa điểm làm thủ tục hải quan vận chuyển qua nhiều địa điểm làm thủ tục hải quan khác, sau đó vận chuyển đến cửa khẩu xuất

1. Trách nhiệm của người khai hải quan

a) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC, khai điểm đích vận chuyển bảo thuế là địa điểm thu gom.

b) ⁶⁰ Giao hàng cho doanh nghiệp chuyển phát nhanh.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp chuyển phát nhanh

⁵⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan nơi hàng đi và hàng đến

Thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 17 Thông tư này.

CHƯƠNG V

THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP, BỎ TRÍ LẠI ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN TẬP TRUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA CHUYÊN PHÁT NHANH

Điều 20. ⁶¹ (được bãi bỏ)

Điều 21. ⁶² (được bãi bỏ)

Điều 22. ⁶³ (được bãi bỏ)

Điều 23. ⁶⁴ (được bãi bỏ)

Điều 24. ⁶⁵ (được bãi bỏ)

⁶¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung

Điều 25. ⁶⁶ (được bãi bỏ)

**CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH ⁶⁷**

Điều 26. Hiệu lực thi hành ⁶⁸

một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

⁶⁷ Điều 3 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019, quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trong thời gian nâng cấp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để đáp ứng các quy định tại Thông tư này:

1. Đối với doanh nghiệp được chỉ định theo quy định của Luật Bưu chính:

Thực hiện thủ tục hải quan đối với gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư này.

2. Đối với doanh nghiệp chuyên phát nhanh:

a) Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 1 theo quy định về khai hải quan trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố.

b) Thực hiện khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin được hướng dẫn tại phần A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

⁶⁸ Điều 5 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019, quy định như sau:

“Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 01 năm 2016. Bãi bỏ Thông tư số 100/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh đường hàng không quốc tế và Thông tư số 36/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh đường bộ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 27. Tổ chức thực hiện⁶⁹

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chỉ đạo Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và thực

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 49/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Thông tư số 191/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Tài chính (qua Tổng cục Hải quan) để tổng hợp và hướng dẫn xử lý./."

⁶⁹ Điều 4 của Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14 tháng 4 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24 tháng 11 năm 2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019, quy định như sau:

"Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Hải quan có trách nhiệm xây dựng Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan đáp ứng các yêu cầu quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về thời gian giải phóng hàng, Tổng cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện đảm bảo theo đúng điều ước quốc tế đó."

hiện nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tờ khai hải quan đã đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 100/2010/TT-BTC ngày 09 tháng 7 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh đường hàng không quốc tế và Thông tư số 36/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh đường bộ.

3. Quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố báo cáo và người khai hải quan phản ánh với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết cụ thể./.

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 01 /VBHN-BTC

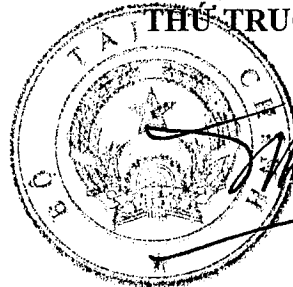
Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2020

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính)
- Lưu: VT, TCHQ (8 b)

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai